

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 10
TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN TỐ
DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO ĐỘI TUYỂN HỌC SINH GIỎI LỚP 9
NĂM HỌC 2022 - 2023

STT	HỌ TÊN	LỚP (NH 2021 - 2022)	ĐIỂM TB	MÔN BỒI DƯỠNG
1	Nguyễn Thanh Vy	8/9	10	Toán
2	Mã Ngọc Minh	8/4	9.9	Toán
3	Lê Ngọc Minh Trang	8/2	9.9	Toán
4	Đỗ Phú Thịnh	8/2	9.8	Toán
5	Lê Cát Minh	8/6	9.8	Toán
6	Nguyễn Đình Thụy Anh	8/3	9.7	Toán
7	Nguyễn Minh Triết	8/1	9.7	Toán
8	Dương Khai Đầu Nguồn	8/10	9.7	Toán
9	Hoàng Minh Đăng	8/1	9.7	Toán
10	Nguyễn Vũ Hoàng Anh	8/3	9.6	Toán
11	Trần Nguyễn Bảo Hân	8/2	9.6	Toán
12	Vũ Bảo Trân	8/9	9.5	Toán
13	Nguyễn Bảo Trân	8/6	9.5	Toán
14	Đỗ Phú Thịnh	8/2	9.4	Toán
15	Hoàng Tôn Phúc	8/7	9.4	Toán
16	Nguyễn Dương Khánh Linh	8/1	9.4	Toán
17	Dương Thị Xuân Mai	8/4	9.3	Toán
18	Thái Đình Khang	8/2	9.3	Toán
19	Đặng Minh Nhật	8/1	9.2	Toán
20	Phạm Lê Phương Trúc	8/6	9.2	Toán
21	Nguyễn Văn Quang Huy	8/7	9.1	Toán
22	Hồ Gia Thụy	8/3	9.1	Toán
23	Phạm Thiên Bảo	8/2	9.1	Toán
24	Lê Quý Phước Sa	8/6	9	Toán
25	Nguyễn Lê Bảo Ngọc	8/3	9	Toán
26	Trần Lưu Phúc Anh	8/10	9	Toán
27	Trần Nguyễn Minh Phúc	8/3	9.9	Vật lý
28	Võ Nguyễn Hy Văn	8/7	9	Vật lý
29	Đặng Trần Gia Ngân	8/9	9.3	Vật lý
30	Trần Nhật Thành	8/6	9.2	Vật lý
31	Huỳnh Hà Giang	8/6	9.1	Vật lý
32	nguyễn vũ hoàng anh	8/3	9.1	Vật lý
33	Trần Thiên Phú	8/6	9.3	Vật lý
34	Lê Võ Hoàng Lân	8/10	8.9	Vật lý
35	LÂM HỒNG ANH	8/4	8.9	Vật lý
36	NGUYỄN XUÂN CƯỜNG	8/8	10	Hóa học

37	Nguyễn Đoàn Khánh Ngọc	8/10	10	Hóa học
38	Nguyễn Ngọc Minh Anh	8/5	10	Hóa học
39	Nguyễn Song Chuyên	8/10	10	Hóa học
40	Mai Lê Bảo Ngọc	8/8	10	Hóa học
41	Lý Công Anh	8/9	9.9	Hóa học
42	Ngô Tuệ Nhi	8/9	9.9	Hóa học
43	Phạm Nguyễn Bảo Duy	8/3	9.9	Hóa học
44	Nguyễn Huỳnh Xuân Anh	8/6	9.9	Hóa học
45	Vũ Trần Trọng Phúc	8/4	9.9	Hóa học
46	Huỳnh Thiên Bảo	8/10	9.8	Hóa học
47	Vũ Trần Trọng Phúc	8/4	9.8	Hóa học
48	Phan Võ Khánh Ngọc	8/9	9.8	Hóa học
49	Vũ Gia Huy	8/10	9.7	Hóa học
50	Võ Nguyễn Hy Văn	8/7	9.8	Hóa học
51	Nguyễn Đăng Minh Tâm	8/3	9.7	Hóa học
52	Ngô Minh Đức	8/4	9.7	Hóa học
53	Nguyễn Ngọc Phương Nguyễn	8/6	9.7	Hóa học
54	Nguyễn thủy thảo nguyên	8/4	9.7	Hóa học
55	Nguyễn Đăng Trúc Vy	8/10	9.6	Hóa học
56	Dương Phú Quang	8/2	9.6	Hóa học
57	Phạm Nguyễn Mai Anh	8/9	9.5	Hóa học
58	Nguyễn Minh Huy	8/5	9.5	Hóa học
59	Võ Gia Phúc	8/5	9.5	Hóa học
60	Trần Thị Thanh Xuân	8/6	9.5	Hóa học
61	Phạm Tú Anh	8/4	9.4	Hóa học
62	Nguyễn Ngọc Như Ý	8/4	9.4	Hóa học
63	Lê Bình Nhật My	8/8	9.3	Hóa học
64	Nguyễn Ngọc Cát Tường	8/4	9.3	Hóa học
65	Huỳnh Anh Huy	8/4	9.1	Hóa học
66	Văn Nguyệt Tú Anh	8/7	9	Hóa học
67	NGUYỄN NGOC PHƯƠNG	8/6	9	Hóa học
68	Trần Nhật Tường	8/10	10	Sinh học
69	Trần Khánh Linh	8/10	9.9	Sinh học
70	Nguyễn Phúc Toàn	8/4	9.9	Sinh học
71	Huỳnh Anh Thư	8/6	9.9	Sinh học
72	Lê Khang Vy	8/9	9.8	Sinh học
73	Tất Tố Thi	8/8	9.8	Sinh học
74	Trương Hoàng Đông Nghi	8/4	9.8	Sinh học
75	Võ Nhật Tân	8/4	9.7	Sinh học
76	Phạm Hồng Gia Linh	8/9	9.7	Sinh học
77	Đặng Anh Thư	8/9	9.7	Sinh học
78	Nguyễn Phúc Cát Tường	8/3	9.5	Sinh học

79	LÊ HUYỀN ANH	8/2	9.5	Sinh học
80	Phạm Hoàng Nhật Vy	8/3	9.4	Sinh học
81	Trần Lưu Phúc Anh	8/10	9.3	Sinh học
82	Nguyễn Chí Nhân	8/2	9.3	Sinh học
83	Trần Minh Nghĩa	8/1	9.3	Sinh học
84	Nguyễn Khánh Uyên Vy	8/3	9.3	Sinh học
85	Nguyễn Trúc Xuân	8/3	9.2	Sinh học
86	Võ Thanh Trúc	8/3	9	Sinh học
87	Võ Trâm Anh	8/8	9.60	KHTN
88	Phạm Bùi Tâm Y	8/1	9.43	KHTN
89	Đặng Trần Gia Ngân	8/9	9.13	KHTN
90	Đào Nguyễn Anh Phương	8/5	9.53	KHTN
91	Lê Minh Phương	8/6	9.73	KHTN
92	Tạ Bảo Sơn	8/1	9.53	KHTN
93	Nguyễn Đức Minh	8/7	8.80	KHTN
94	Phan Hà Khiết Anh	8/2	8.73	KHTN
95	Nguyễn Minh Thy	8/2	8.53	KHTN
96	Châu Phúc Thiên An	8/10	9.20	KHTN
97	Trần Thiên Phú	8/6	8.97	KHTN
98	Văn Nguyệt Tú Anh	8/7	8.93	KHTN
99	Lâm Nhật Linh	8/2	9.60	KHTN
100	Trương Lê Hồng Hà	8/9	9.07	KHTN
101	Nguyễn Minh An	8/4	8.57	KHTN
102	Võ Khang Thiện	8/9	9.8	Tin học
103	Nguyễn Minh Huy	8/6	9.8	Tin học
104	Lê Lâm	8/3	9.7	Tin học
105	Nguyễn Đoàn Gia Anh	8/4	9.7	Tin học
106	Nguyễn Công Chí	8/4	9.6	Tin học
107	Nguyễn Nhật Anh	8/7	9.6	Tin học
108	Dương Vũ Kim Anh	8/5	9.5	Tin học
109	Ngô Thúy Quỳnh	8/8	9.5	Tin học
110	Lê Bá Di	8/9	9.5	Tin học
111	Nguyễn Huỳnh Minh Triết	8/5	9.4	Tin học
112	Nguyen Hoang Bach	8/2	9.3	Tin học
113	Cao Tuấn Kiệt	8/9	9.9	Tiếng Anh
114	Lê Nguyễn Văn Anh	8/1	9.8	Tiếng Anh
115	Lê Phạm Quỳnh Lan	8/3	9.8	Tiếng Anh
116	Ngô Nguyễn Minh Tú	8/5	9.8	Tiếng Anh
117	Đoàn Thị Tổ Lam	8/9	9.7	Tiếng Anh
118	Huỳnh An Nhiên	8/2	9.7	Tiếng Anh
119	Nguyễn Quỳnh Anh	8/8	9.7	Tiếng Anh
120	Nguyễn Ngọc Minh Thư	8/8	9.7	Tiếng Anh

121	Lê Hồ Quế Duyên	8/4	9.7	Tiếng Anh
122	Phạm Dương Khánh Như	8/6	9.7	Tiếng Anh
123	Lê Gia Thảo Ngọc	8/4	9.6	Tiếng Anh
124	Lê Nguyễn Gia Hân	8/5	9.6	Tiếng Anh
125	Phạm Tường Hân	8/9	9.6	Tiếng Anh
126	Trần Mai Anh	8/3	9.5	Tiếng Anh
127	BUI NGUYỄN NGỌC MAI	8/2	9.5	Tiếng Anh
128	PHẠM BẢO NGỌC	8/8	9.5	Tiếng Anh
129	Võ Minh Khánh	8/2	9.5	Tiếng Anh
130	Nguyễn Thị Ngọc Trân	8/8	9.4	Tiếng Anh
131	Hứa Huy Phong	8/2	9.4	Tiếng Anh
132	Trương Ngọc Minh Thy	8/1	9.4	Tiếng Anh
133	Lê Thụy Bảo Ngọc	8/7	9.4	Tiếng Anh
134	Nguyễn Quốc Trị	8/2	9.3	Tiếng Anh
135	NGUYỄN NGÂN GIANG	8/5	9.3	Tiếng Anh
136	NGUYỄN ĐÀM THIÊN TH	8/5	9.3	Tiếng Anh
137	Nguyễn Lê Kim Thảo	8/7	9.3	Tiếng Anh
138	Nguyễn Phúc Anh Khôi	8/6	9.3	Tiếng Anh
139	Phú Đức	8/2	9.3	Tiếng Anh
140	Hà Trần Vĩnh Thịnh	8/10	9.2	Tiếng Anh
141	Nguyễn Ngọc Hương Giang	8/6	9.2	Tiếng Anh
142	Dương Duy Minh	8/5	9.2	Tiếng Anh
143	Nguyễn Trần Nhật Anh	8/9	9.1	Tiếng Anh
144	Lưu Khánh Ngọc	8/2	9.1	Tiếng Anh
145	Văn Minh Hùng	8/2	9	Tiếng Anh
146	Hà Trúc Linh	8/6	9	Tiếng Anh
147	Lê Quân Như	8/4	9	Tiếng Anh
148	Trần Nguyễn Minh Anh	8/4	9.4	Ngữ Văn
149	Phạm Ngọc Thanh Châu	8/7	9.3	Ngữ Văn
150	Trần Quỳnh Giang	8/7	9.2	Ngữ Văn
151	Lương Ngọc Tú Anh	8/1	9.2	Ngữ Văn
152	Lâm Khoa Danh	8/7	9.2	Ngữ Văn
153	Tô Nguyễn Xuân Anh	8/5	9.1	Ngữ Văn
154	Hoàng Hà Gia Linh	8/7	9.1	Ngữ Văn
155	Đặng Ngọc Phương Nghi	8/3	8.9	Ngữ Văn
156	Ngô Gia Hân	8/6	8.8	Ngữ Văn
157	Trần Nguyễn Minh Phương	8/7	8.8	Ngữ Văn
158	Nguyễn Văn Anh	8/10	8.6	Ngữ Văn
159	Phạm Minh Dũng	8/5	8.4	Ngữ Văn
160	Trần Tâm Như	8/10	9.6	Địa lý

TỔNG CỘNG DANH SÁCH CÓ 160 HỌC SINH